BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
	Độc lập-Tự do-Hạnh phúc
Số: 35 / 2012/TT-BGTVT	*Hà Nội, ngày 06 tháng 9 năm 2012*

THÔNG TƯ

Quy định về lắp đặt báo hiệu kilômét-địa danh và cách ghi ký hiệu, số thứ tự trên báo hiệu đường thủy nội địa

Căn cứ Luật Giao thông đường thủy nội địa ngày 15 tháng 6 năm 2004;

Căn cứ Nghị định số 51/2008/NĐ-CP ngày 22 tháng 4 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kết cấu hạ tầng giao thông và Cục trưởng Cục Đường thủy nội địa Việt Nam;

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư quy định về lắp đặt báo hiệu kilômét-địa danh và cách ghi ký hiệu, số thứ tự trên báo hiệu đường thuỷ nội địa.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định về lắp đặt báo hiệu kilômét-địa danh và cách ghi ký hiệu, số thứ tự trên báo hiệu đường thủy nội địa.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức có liên quan đến hoạt động quản lý, bảo trì đường thủy nội địa.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Ghi ký hiệu, số thứ tự báo hiệu đường thuỷ nội địa là ghi ký hiệu và số thứ tự trên báo hiệu theo các nguyên tắc quy ước thống nhất để theo dõi quản lý.

2. Báo hiệu kilômét-địa danh trên một tuyến đường thuỷ nội địa là báo hiệu thông báo cự ly từ địa danh ghi trên báo hiệu đến điểm khởi đầu (km0) của tuyến đường thuỷ nội địa theo quy ước thống nhất.

3. Trục tim luồng chạy tàu là đường thẳng hoặc đường cong trơn liên tục, nối các điểm giữa của luồng chạy tàu.

4. Nước ròng thấp là vị trí thấp nhất của mực nước biển trong các chu kỳ dao động triều.

5. Thượng lưu là phía thượng nguồn của sông, kênh, rạch, hồ thủy điện.

6. Hạ lưu là phía hạ nguồn của sông, kênh, rạch, hồ thủy điện.

Chương II

NGUYÊN TẮC XÁC ĐỊNH VỊ TRÍ ĐẶT BÁO HIỆU KILÔMÉT- ĐỊA DANH VÀ GHI KÝ HIỆU SỐ THỨ TỰ BÁO HIỆU ĐƯỜNG THUỶ NỘI ĐỊA

Điều 4. Nguyên tắc xác định vị trí đặt báo hiệu kilômét-địa danh

1. Chiều xác định số kilômét của báo hiệu kilômét-địa danh được thực hiện như sau:

a) Đối với đường thủy nội địa trên sông, kênh và hồ theo hướng từ hạ lưu về thượng lưu (từ cửa sông đổ ra biển, cửa sông nhỏ đổ ra sông lớn về thượng lưu) hoặc từ Đông sang Tây;

b) Đối với đường thủy nội địa trên vịnh, ven biển, đầm, phá theo hướng từ Bắc xuống Nam;

c) Đối với đường thủy nội địa từ bờ ra đảo theo hướng từ đất liền ra đảo và nối giữa các đảo theo hướng từ Bắc xuống Nam.

2. Cách xác định điểm khởi đầu (km0) và điểm kết thúc tuyến đường thuỷ nội địa.

a) Đối với đường thủy nội địa trên sông chảy trực tiếp ra biển:

- Điểm khởi đầu là điểm giao nhau giữa đường trục tim luồng với đường nối điểm nhô xa nhất của hai bờ cao cửa sông khi nước ròng thấp;

- Điểm kết thúc là điểm giao nhau giữa đường trục tim luồng với mặt cắt mép ngoài cùng của cảng, bến thuỷ nội địa hoặc là điểm giao nhau giữa trục tim luồng với mặt cắt ngang sông cuối cùng phía thượng lưu tuyến đường thuỷ nội địa.

b) Đối với đường thủy nội địa trên sông nhỏ đổ ra sông lớn:

- Điểm khởi đầu tuyến là điểm giao nhau giữa hai hay nhiều trục tim luồng;

- Điểm kết thúc tuyến được xác định theo quy định tại điểm a khoản này;

c) Đối với đường thủy nội địa trên kênh:

Điểm khởi đầu và điểm kết thúc là điểm giao nhau giữa hai hay nhiều trục tim luồng ở đầu hoặc cuối kênh;

d) Đối với đường thuỷ nội địa trên hồ thủy điện:

- Điểm khởi đầu là mép ngoài cùng của cầu cảng hoặc bến thuỷ nội địa ở hạ lưu; trường hợp không có cảng, bến thuỷ nội địa thì điểm khởi đầu là mép ngoài cùng của hành lang bảo vệ đập và nhà máy thuỷ điện;

- Điểm kết thúc là mép ngoài cùng của cảng hoặc bến thuỷ nội địa cuối cùng trên thượng lưu hoặc là điểm giao nhau giữa trục tim luồng với mặt cắt ngang sông cuối cùng phía thượng lưu tuyến đường thuỷ nội địa;

- Đối với các tuyến đường thủy nội địa là nhánh phụ: Điểm khởi đầu là điểm giao nhau giữa hai trục tim luồng và điểm kết thúc được xác định như quy định tại điểm a, khoản này.

đ) Đối với đường thuỷ nội địa trên vịnh, ven biển, đầm, phá, đường ra đảo, nối các đảo:

- Điểm khởi đầu là mép ngoài cùng của cảng, bến thuỷ nội địa trên đất liền hoặc trên các đảo;

- Điểm kết thúc là điểm ngoài cùng của cảng, bến thủy nội địa trên đất liền hoặc trên đảo; trường hợp không có cảng, bến thuỷ nội địa thì điểm kết thúc là mép nước ròng thấp tiếp giáp với bờ.

Điều 5. Nguyên tắc ghi ký hiệu, số thứ tự báo hiệu trên bờ

1. Ghi ký hiệu, số thứ tự báo hiệu gồm hai nhóm:

a) Nhóm ký hiệu tuyến đường thủy nội địa;

b) Nhóm chữ và số chỉ loại báo hiệu, số thứ tự báo hiệu.

2. Ghi ký hiệu tuyến đường thủy nội địa bao gồm các chữ cái viết tắt loại đường thủy nội địa và ba chữ số từ 001 đến 999 phía sau các chữ cái. Chữ cái viết tắt loại đường thủy nội địa quy định như sau:

a) Đường thủy nội địa quốc gia là QG;

b) Đường thủy nội địa chuyên dùng là CD;

c) Đường thủy nội địa địa phương là chữ viết tắt tên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo quy định tại khoản 2 Phụ lục I của Thông tư này.

3. Ghi chữ và số chỉ loại báo hiệu, số thứ tự báo hiệu.

a) Chữ chỉ loại báo hiệu trên bờ là chữ B;

b) Số thứ tự được ghi liên tục từ số 001 đến hết số báo hiệu (bao gồm báo hiệu trên bờ, báo hiệu dưới nước và báo hiệu cầu) trên một tuyến đường thủy nội địa đã công bố;

c) Chiều ghi số thứ tự báo hiệu trên đường thuỷ nội địa theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Thông tư này;

d) Báo hiệu bờ trái ghi theo số lẻ bắt đầu từ số 001 và tăng dần về điểm kết thúc tuyến đường thuỷ nội địa;

đ) Báo hiệu bờ phải ghi theo số chẵn bắt đầu từ số 002 và tăng dần về điểm kết thúc tuyến đường thuỷ nội địa;

e) Trường hợp bổ sung báo hiệu, số thứ tự báo hiệu bổ sung ghi số theo báo hiệu liền kề trước nó và thêm đuôi (.1), (.2), ... vào cuối;

g) Khi thu hồi báo hiệu thì để trống số thứ tự báo hiệu đó, không thay đổi số thứ tự báo hiệu còn lại.

4. Ký hiệu các tuyến đường thủy nội địa quốc gia quy định tại khoản 1 Phụ lục I của Thông tư này.

5. Ký hiệu các tuyến đường thủy nội địa chuyên dùng quy định tại khoản 3 Phụ lục I của Thông tư này.

Điều 6. Nguyên tắc ghi ký hiệu, số thứ tự báo hiệu dưới nước

1. Nguyên tắc ghi ký hiệu, số thứ tự báo hiệu dưới nước gồm hai nhóm theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 5 của Thông tư này và khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều này.

2. Ghi chữ và số chỉ loại báo hiệu, số thứ tự báo hiệu.

a) Chữ chỉ phao giới hạn luồng, phao hai luồng là P; phao tim luồng là PT;

b) Số thứ tự gồm 3 chữ số, được đánh số liền theo số thứ tự báo hiệu đứng trước nó, phao bờ phải đánh số chẵn, phao bờ trái đánh số lẻ.

3. Phao số 0 là P0 được lắp đặt tại cửa sông, kênh chảy ra biển.

4. Trường hợp bổ sung, thu hồi báo hiệu thực hiện theo quy định tại điểm e, g khoản 3 Điều 5 của Thông tư này.

Điều 7. Nguyên tắc ghi ký hiệu, số thứ tự báo hiệu cầu, khoang thông thuyền

1. Nguyên tắc ghi ký hiệu, số thứ tự báo hiệu cầu, khoang thông thuyền được quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 5 của Thông tư này và khoản 2, khoản 3 Điều này.

2. Ghi chữ và số chỉ loại báo hiệu, số thứ tự báo hiệu.

a) Chữ chỉ báo hiệu cầu là C; báo hiệu đánh dấu khoang thông thuyền là CT;

b) Số thứ tự gồm 3 chữ số:

- Số thứ tự báo hiệu cầu được đánh số liền theo số thứ tự báo hiệu đứng trước nó, phía bờ phải đánh số chẵn, phía bờ trái đánh số lẻ.

- Số thứ tự báo hiệu khoang thông thuyền được đánh số liền theo số thứ tự báo hiệu đứng trước nó. Trường hợp có hai hay nhiều khoang thông thuyền số báo hiệu được chia đều cho 2 bờ, phía bờ phải đánh số chẵn, phía bờ trái đánh số lẻ.

3. Trường hợp bổ sung, thu hồi báo hiệu thực hiện theo quy định tại điểm e, g khoản 3 Điều 5 của Thông tư này.

Chương III

VỊ TRÍ LẮP ĐẶT VÀ CÁCH GHI KÝ HIỆU, SỐ THỨ TỰ TRÊN BÁO HIỆU ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA

Điều 8. Vị trí lắp đặt và quy cách báo hiệu kilômét-địa danh

1. Vị trí lắp đặt báo hiệu kilômét-địa danh tại điểm khởi đầu, điểm kết thúc và khu vực thị trấn, thị xã, thành phố. Mỗi vị trí chỉ đặt một báo hiệu ở chỗ dễ nhận biết nhất.

2. Quy cách báo hiệu kilômét-địa danh:

a) Màu sắc nền của biển có màu xanh lam;

b) Chữ ghi trên biển là tên đường thuỷ nội địa, địa danh, kilômét được sơn màu trắng, kích thước quy định cụ thể tại Phụ lục II của Thông tư này.

Điều 9. Vị trí ghi ký hiệu, số thứ tự trên báo hiệu

1. Đối với báo hiệu dưới nước được ghi ở phần giữa của giá phao.

2. Đối với báo hiệu trên bờ được ghi ở 2/3 chiều cao cột trở xuống. Trường hợp nhiều biển báo hiệu được lắp trên cùng một cột thì ghi ký hiệu, số thứ tự từ trên xuống dưới theo thứ tự lắp đặt các biển báo hiệu.

3. Đối với báo hiệu cầu được ghi ở biển phụ, biển phụ được đặt ở dưới biển chính.

4. Quy cách ghi ký hiệu, số thứ tự báo hiệu theo quy định tại Phụ lục III của Thông tư này.

Điều 10. Cách ghi ký hiệu, số thứ tự trên báo hiệu

1. Dòng thứ nhất ghi ký hiệu tuyến đường thủy nội địa theo quy định tại khoản 2 Điều 5 của Thông tư này.

2. Dòng thứ hai ghi ký hiệu và số thứ tự báo hiệu theo quy định tại khoản 3 Điều 5; khoản 2 Điều 6 và khoản 2 Điều 7 của Thông tư này.

3. Ký hiệu và số thứ tự được viết bằng sơn trắng với kích thước quy định tại Phụ lục III của Thông tư này.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 11. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2013.

Điều 12. Tổ chức thực hiện

1. Căn cứ khoản 2 Điều 5 của Thông tư này, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định cụ thể ký hiệu của các tuyến đường thủy nội địa địa phương thuộc phạm vi quản lý.

2. Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, Vụ trưởng các Vụ thuộc Bộ, Cục trưởng Cục Đường thuỷ nội địa Việt Nam, Giám đốc Sở Giao thông vận tải các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 12;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, CQ thuộc CP;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Các Thứ trưởng Bộ GTVT;
- Các Sở Giao thông vận tải;;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Công báo;
- Cổng TTĐT Chính phủ; Website Bộ GTVT;
- Báo GTVT, Tạp chí GTVT;
- Lưu: VT, KCHTGT.

BỘ TRƯỞNG

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

Đinh La Thăng

Phụ lục I

Ký hiệu tuyến đường thủy nội địa ghi trên báo hiệu đường thuỷ nội địa

(Kèm theo Thông tư số 35 /2012/TT-BGTVT ngày 06 tháng 9 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

1. Ký hiệu ghi trên báo hiệu tuyến đường thuỷ nội địa quốc gia

STT	Đường thuỷ nội địa trên sông, kênh	Ký hiệu	Phạm vi		Chiều dài (km)
			Từ	Đến	
A	**Miền Bắc**				**2.719,9**
1	Sông Hồng	QG001	Phao số 0 Ba Lạt	Ngã ba Nậm Thi	544,0
2	Sông Đà	QG002	Ngã ba Hồng Đà	Hạ lưu đập Thuỷ điện Hoà Bình	58,0
3	Hồ Hoà Bình	QG003	Tạ Bú	Thượng lưu đập thuỷ điện Hoà Bình	203,0
4	Sông Lô	QG004	Ngã ba Việt Trì	Ngã ba Lô Gâm	115,0
5	Sông Gâm	QG005	Ngã ba Lô Gâm	Chiêm Hoá	36,0
6	Hồ Thác Bà	QG006	Cảng Hương Lý	Cẩm Nhân	42,0
		QG007	Cảng Hương Lý	Đập Thác Bà	8,0
7	Sông Đuống	QG008	Ngã ba Mỹ Lộc	Ngã ba Cửa Dâu	68,0
8	Sông Luộc	QG009	Quý Cao	Ngã ba Cửa Luộc	72,0
9	Sông Đáy	QG010	Phao số 0 Cửa Đáy	Cảng Vân Đình	163,0
10	Sông Hoàng Long	QG011	Ngã ba Gián Khẩu	Cầu Nho Quan	28,0
11	Sông Đào Nam Định	QG012	Ngã ba Độc Bộ	Ngã ba Hưng Long	33,5
12	Sông Ninh Cơ	QG013	Chân cầu Châu Thịnh về phía hạ lưu	Ngã ba Mom Rô	47,0
13	Kênh Quần Liêu	QG014	Ngã ba sông Ninh Cơ	Ngã ba sông Đáy	3,5
14	Sông Vạc	QG015	Ngã ba Kim Đài	Ngã ba sông Vân	28,5
15	Kênh Yên Mô	QG016	Ngã ba Đức Hậu	Ngã ba Chính Đại	14,0
16	Sông Thái Bình	QG017	Cửa Thái Bình	Ngã ba Lác	100,0

STT	Đường thuỷ nội địa trên sông, kênh	Ký hiệu	Phạm vi		Chiều dài (km)
			Từ	Đến	
17	Sông Cầu	QG018	Ngã ba Lác	Hà Châu	104,0
18	Sông Lục Nam	QG019	Ngã ba Nhãn	Chũ	56,0
19	Sông Thương	QG020	Ngã ba Lác	Bố Hạ	62,0
20	Sông Công	QG021	Ngã ba sông Cầu - sông Công	Cải Đan	19,0
21	Sông Kinh Thầy	QG022	Ngã ba Trại Sơn	Ngã ba Nấu Khê	44,5
22	Sông Kinh Môn	QG023	Ngã ba Nống	Ngã ba Kèo	45,0
23	Sông Kênh Khê	QG024	Ngã ba Thái Bình	Ngã ba Văn Úc	3,0
24	Sông Lai Vu	QG025	Ngã ba Cửa Dưa	Ngã ba Vũ Xá	26,0
25	Sông Mạo Khê	QG026	Ngã ba Bến Đụn	Ngã ba Bến Triều	18,0
26	Sông Cầu Xe	QG027	Ngã ba Mía	Âu Cầu Xe	3,0
27	Sông Gùa	QG028	Ngã ba Cửa Dưa	Ngã ba Mũi Gươm	4,0
28	Sông Mía	QG029	Ngã ba Văn Úc	Ngã ba Thái Bình	3,0
29	Sông Hoá	QG030	Cửa Ba Giai	Ngã ba Ninh Giang	36,5
30	Sông Trà Lý	QG031	Cửa Trà Lý	Ngã ba Phạm Lỗ	70,0
31	Sông Cấm	QG032	Hạ lưu cầu Kiền 200m	Ngã ba Nống	7,5
32	Sông Đá Bạch	QG033	Ngã bà sông Giá- sông Bạch Đằng	Ngã ba Đụn	22,3
33	Kênh Cái Tráp	QG034	Đầu kênh phía luồng Lạch Huyện	Đầu kênh phía luồng Bạch Đằng	4,5
34	Sông Đào Hạ Lý	QG035	Ngã ba Xi măng	Ngã ba Niệm	3,0
35	Sông Hàn	QG036	Ngã ba Nống	Ngã ba Trại Sơn	8,5
36	Sông Lạch Tray	QG037	Cửa Lạch Tray	Ngã ba Kênh Đồng	49,0
37	Sông Phi Liệt	QG038	Ngã ba Đụn	Ngã ba Trại Sơn	8,0
38	Sông Ruột Lợn	QG039	Ngã ba Đông Vàng Chấu	Ngã ba Tây Vàng Chấu	7,0

STT	Đường thuỷ nội địa trên sông, kênh	Ký hiệu	Phạm vi		Chiều dài (km)
			Từ	Đến	
39	Sông Văn Úc	QG040	Cửa Văn Úc	Ngã ba Cửa Dưa	57,0
40	Sông Uông	QG041	Ngã ba Điền Công	Cầu đường bộ 1	14,0
41	Luồng Ba Mom	QG042	Hòn Vụng Dại	Đèn Quả Xoài	15,0
42	Luồng Bái Tử Long	QG043	Hòn Đũa	Hòn Một	13,5
43	Luồng Bài Thơ	QG044	Hòn Đầu Mối	Núi Bài Thơ	7,0
44	Lạch Bãi Bèo	QG045	Hòn Vảy Rồng	Hòn ngang Cửa Đông	7,0
45	Vịnh Cát Bà	QG046	Hòn Vảy Rồng	Cảng Cát Bà	2,0
46	Lạch Cái Bầu - Cửa Mô	QG047	Cửa Mô	Hòn Buộm	48,0
47	Nhánh	QG048	Đông Bìa	Vạ Ráy ngoài - Giuộc giữa	12,0
48	Luồng Cửa Mô - Sậu Đông	QG049	Sậu Đông	Cửa Mô	10,0
49	Sông Chanh	QG050	Hạ lưu cầu Mới 200m	Ngã ba sông Chanh- Bạch Đằng	6,0
50	Luồng Hòn Đũa - Cửa Đối	QG051	Cửa Đối	Hòn Đũa	46,6
51	Luồng Hòn Gai	QG052	Hòn Đũa	Hòn Tôm	16,0
52	Lạch Ngăn	QG053	Hòn Một	Ghềnh Đầu Phướn	16,0
53	Lạch Đầu Xuôi	QG054	Hòn Sãi Cóc	Hòn Mười Nam	9,0
54	Lạch Cửa Vạn	QG055	Cửa Tùng Gấu	Hòn Sãi Cóc	4,5
55	Lạch Tùng Gấu - Cửa Đông	QG056	Cửa Đông	Cửa Tùng Gấu	8,0
56	Lạch Giải	QG057	Hòn Sãi Cóc	Hòn Một	6,0
57	Luồng Lạch Sâu	QG058	Hòn Một	Hòn Vụng Dại	11,5
58	Luồng Lạch Buộm	QG059	Hòn Buộm	Hòn Đũa	11,0
59	Luồng Móng Cái - Cửa Mô	QG060	Vạn Tâm	Cửa Mô	48,0
60	Sông Móng Cái	QG061	Vạn Tâm	Thị xã Móng Cái	17,0
61	Luồng Vịnh Hạ Long	QG062	Bến khách Hòn Gai	Hòn Vụng Dại	9,5

STT	Đường thuỷ nội địa trên sông, kênh	Ký hiệu	Phạm vi		Chiều dài (km)
			Từ	Đến	
62	Luồng Vân Đồn-Cửa Đối	QG063	Cửa Đối	Cảng Cái Rồng	37,0
63	Sông Tiên Yên	QG064	Cửa Mô	Thị trấn Tiên Yên	31,0
64	Luồng Tài Xá Mũi Chùa	QG065	Mũi Chùa	Tài Xá	31,5
65	Luồng Vũng Đục	QG066	Vũng Đục	Hòn Buộm	2,5
66	Sông Bằng Giang	QG067	Thuỷ Khẩu	Thị xã Cao Bằng	56,0
B	**Miền Trung**				**831,4**
1	Kênh Nga Sơn	QG100	Điện Hộ	Ngã ba Chế Thôn	27
2	Sông Lèn	QG101	Ngã ba Yên Lương	Ngã ba Bông	31
3	Kênh De	QG102	Ngã ba Trường Xá	Ngã ba Yên Lương	6,5
4	Sông Trường (Tào)	QG103	Ngã ba Hoằng Hà	Ngã ba Trường Xá	6,5
5	Kênh Choán	QG104	Ngã ba Hoằng Phụ	Ngã ba Hoằng Hà	15
6	Sông Mã	QG105	Cách cầu Hoàng Long 200m về phía hạ lưu	Ngã ba Vĩnh Ninh	36
7	Sông Bưởi	QG106	Ngã ba Vĩnh Ninh	Kim Tân	25,5
8	Lạch Bạng - đảo Hòn Mê	QG107	Cảng cá Lạch Bạng	Đảo Hòn Mê	20
9	Sông Lam	QG108	Thượng lưu cảng Bến Thuỷ 200m	Đô Lương	96,5
10	Sông Hoàng Mai	QG109	Cửa Lạch Còn	Cầu Tây	18,0
11	Lan Châu-Hòn Ngư	QG110	Lan Châu	Hòn Ngư	5,7
12	Sông La	QG111	Ngã ba Núi Thành	Ngã ba Linh Cảm	13,0
13	Sông Nghèn	QG112	Cửa Sót	Cầu Nghèn	38,5
14	Sông Rào Cái	QG113	Ngã ba Sơn	Thị trấn Cẩm Xuyên	37,0
15	Sông Gianh	QG114	Thượng lưu cảng xăng dầu sông Gianh 200m	Đồng Lào	63,0
16	Sông Son	QG115	Ngã ba Văn Phú	Hang Tối	36,0

STT	Đường thuỷ nội địa trên sông, kênh	Ký hiệu	Phạm vi		Chiều dài (km)
			Từ	Đến	
17	Sông Nhật Lệ	QG116	Cửa Nhật Lệ	Cầu Long Đại	22,0
18	Sông Hiếu	QG117	Thượng lưu cảng Cửa Việt 200m	Bến Đuổi	27,0
19	Sông Thạch Hãn	QG118	Ngã ba Gia Độ	Ba Lòng	46,0
20	Sông Hương	QG119	Thượng lưu cảng xăng dầu Thuận An 200m	Ngã ba Tuần	34,0
21	Phá Tam Giang và Đầm Thuỷ Tú	QG120	Cửa Tư Hiền	Vân Trình	74,0
22	Sông Trường Giang	QG121	Cách cảng Kỳ Hà 6,8km về phía thượng lưu	Ngã ba An Lạc	60,2
23	Sông Thu Bồn	QG122	Cửa Đại	Phà Nông Sơn	65,0
24	Hội An - Cù Lao Chàm	QG123	Cửa Đại	Cù Lao Chàm	17,0
25	Sông Hội An	QG124	Km2+100 sông Thu Bồn	Km10 sông Thu Bồn	11,0
C	**Miền Nam**				**3.143,2**
1	Hồ Trị An	QG150	Thượng lưu đập Trị An	Cầu La Ngà	40,0
2	Sông Đồng Nai	QG151	Rạch Ông Nhiêu	Ngã bạ sông Bé	83,3
3	Nhánh cù lao Bạch Đằng	QG152	Hạ lưu cù lao Bạch Đằng	Tân Uyên	7,1
4	Nhánh cù lao Rùa	QG153	Hạ lưu cù lao Rùa	Thượng lưu cù lao Rùa	6,6
5	Nhánh cù lao Ông Cồn	QG154	Hạ lưu cù lao Ông Cồn	Thượng lưu cù lao Ông Cồn	1,0
6	Sông Sài Gòn	QG155	Hạ lưu cầu Sài Gòn	Hạ lưu đập Dầu Tiếng 2 km	126,2
7	Sông Vàm Cỏ Đông	QG156	Ngã ba sông Vàm Cỏ Đông - Tây	Cảng Bến Kéo	131,0
8	Sông Vàm Cỏ Tây	QG157	Ngã ba sông Vàm Cỏ Đông - Tây	Kênh Hồng Ngự - Vĩnh Hưng	162,8
9	Sông Vàm Cỏ	QG158	Ngã ba sông Soài Rạp	Ngã ba sông Vàm Cỏ Đông - Tây	35,5
10	Kênh Tẻ	QG159	Ngã ba Kênh Đôi	Ngã ba sông Sài Gòn	4,5
11	Kênh Đôi	QG160	Ngã ba sông Chợ Đệm Bến Lức	Ngã ba Kênh Tẻ	8,5

STT	Đường thuỷ nội địa trên sông, kênh	Ký hiệu	Phạm vi		Chiều dài (km)
			Từ	Đến	
12	Sông Chợ Đệm Bến Lức	QG161	Ngã ba sông Vàm Cỏ Đông	Ngã ba Kênh Đôi	20,0
13	Kênh Thủ Thừa	QG162	Ngã ba sông Vàm Cỏ Tây	Ngã ba sông Vàm Cỏ Đông	10,5
14	Rạch Ông Lớn	QG163	Ngã ba kênh Cây Khô	Ngã ba Kênh Tẻ	5,0
15	Kênh Cây Khô	QG164	Ngã ba rạch Ông Lớn	Ngã ba sông Cần Giuộc	3,5
16	Sông Cần Giuộc	QG165	Ngã ba sông Soài Rạp	Ngã ba kênh Cây Khô	35,5
17	Kênh Nước Mặn	QG166	Ngã ba kênh Nước Mặn - Vàm Cỏ	Ngã ba kênh Nước Mặn - Cần Giuộc	2,0
18	Rạch Ông Trúc	QG167	Tắt Nha Phương	Sông Thị Vải	1,6
19	Tắt Nha Phương	QG168	Sông Đồng Kho	Rạch Ông Trúc	1,7
20	Sông Đồng Kho	QG169	Tắt Ông Trung	Tắt Nha Phương	7,0
21	Tắt Ông Trung	QG170	Sông Đồng Tranh	Sông Đồng Kho	3,4
22	Sông Đồng Tranh	QG171	Ngã ba sông Ngã Bảy	Ngã ba sông Lòng Tàu	25,3
23	Tắt Ông Cu - Tắt Bài	QG172	Ngã ba sông Đồng Tranh	Ngã ba sông Gò Gia	7,5
24	Tắt Ông Nghĩa	QG173	Kênh Bà Tống	Ngã ba sông Lòng Tàu	3,3
25	Kênh Bà Tống	QG174	Ngã ba sông Soài Rạp	Ngã ba kênh Tắt Ông Nghĩa	3,2
26	Sông Dần Xây	QG175	Ngã ba sông Dinh Bà	Ngã ba sông Lòng Tàu	4,4
27	Sông Dinh Bà	QG176	Ngã ba sông Lò Rèn	Ngã ba sông Dần Xây	6,1
28	Sông Lò Rèn	QG177	Ngã ba sông Vàm Sát	Ngã ba sông Dinh Bà	4,1
29	Sông Vàm Sát	QG178	Ngã ba sông Soài Rạp	Ngã ba sông Lò Rèn	9,7
30	Rạch Lá	QG179	Ngã kênh Chợ Gạo	Ngã ba sông Vàm Cỏ	10,0
31	Kênh Chợ Gạo	QG180	Ngã ba rạch Kỳ Hôn	Ngã ba rạch Lá	11,5
32	Rạch Kỳ Hôn	QG181	Ngã ba sông Tiền	Ngã ba kênh Chợ Gạo	7,0
33	Sông Tiền	QG182	Thượng lưu cảng Mỹ Tho 500m	Biên giới Việt Nam - Campuchia	176,3

STT	Đường thuỷ nội địa trên sông, kênh	Ký hiệu	Phạm vi		Chiều dài (km)
			Từ	Đến	
34	Nhánh cù lao Long Khánh	QG183	Hạ lưu cù lao Long Khánh	Thượng lưu cù lao Long Khánh	10,0
35	Nhánh cù lao Tây, Ma	QG184	Hạ lưu cù lao Tây	Thượng lưu cù lao Ma	27,0
36	Nhánh sông Hổ Cứ	QG185	Hạ lưu cồn Chài	Thượng lưu cồn Lân	8,0
37	Kênh Hồng Ngự - Vĩnh Hưng	QG186	Sông Tiền	Sông Vàm Cỏ Tây	44,4
38	Kênh Tháp Mười số 1	QG187	Ngã ba sông Vàm Cỏ Tây	Ngã ba sông Tiền	90,5
39	Kênh Tháp Mười số 2	QG188	Ngã ba sông Vàm Cỏ Tây	Ngã ba sông Tiền	93,5
40	Kênh Phước Xuyên	QG189	Ngã ba kênh 4 Bis	Ngã ba kênh Hồng Ngự	28,0
41	Kênh 4 Bis	QG190	Ngã ba kênh Nguyễn Văn Tiếp	Ngã ba kênh Đồng Tiến	16,5
42	Kênh Tư Mới	QG191	Ngã ba kênh 28	Ngã ba kênh 4 Bis	10,0
43	Kênh 28	QG192	Nhánh cù lao Tân Phong sông Tiền	Ngã ba kênh Tư Mới	21,3
44	Kênh Xáng Long Định	QG193	Ngã ba kênh Tháp Mười số 2	Ngã ba sông Tiền	18,5
45	Sông Vàm Nao	QG194	Ngã ba sông Hậu	Ngã ba sông Tiền	6,5
46	Kênh Tân Châu	QG195	Ngã ba sông Hậu	Ngã ba sông Tiền	12,1
47	Kênh Lấp Vò Sa Đéc	QG196	Ngã ba sông Hậu	Ngã ba sông Tiền	51,5
48	Rạch Ông Chưởng	QG197	Nhánh cù lao Ông Hổ sông Hậu	Nhánh cù lao Tây - cù lao Ma sông Tiền	21,8
49	Kênh Chẹt Sậy	QG198	Ngã ba sông Bến Tre	Ngã ba sông Tiền (Vàm Gia Hòa)	9,0
50	Sông Bến Tre	QG199	Ngã ba kênh Chẹt Sậy	Ngã ba sông Bến Tre Hàm Luông	7,5
51	Sông Hàm Luông	QG200	Cửa Hàm Luông	Ngã ba sông Tiền	86,0
52	Rạch và kênh Mỏ Cày	QG201	Ngã ba sông Cổ Chiên	Ngã ba sông Hàm Luông	18,0
53	Kênh Chợ Lách	QG202	Ngã ba Chợ Lách - Cổ Chiên	Ngã ba Chợ Lách-Sông Tiền	10,7
54	Sông Cổ Chiên	QG203	Cửa Cổ Chiên	Ngã ba sông Cổ Chiên - sông Tiền	109,0

STT	Đường thuỷ nội địa trên sông, kênh	Ký hiệu	Phạm vi		Chiều dài (km)
			Từ	Đến	
55	Sông Băng Tra	QG204	Hạ lưu sông Băng Tra	Thượng lưu sông Băng Tra	20,8
56	Nhánh Cung Hầu	QG205	Ngã ba kinh Trà Vinh	Ngã ba sông Cổ Chiên	4,0
57	Kênh Trà Vinh	QG206	Cầu Trà Vinh	Ngã ba sông Cổ Chiên	4,5
58	Sông và Kênh Măng Thít	QG207	Ngã ba rạch Trà Ôn	Ngã ba Măng Thít - Cổ Chiên	43,5
59	Rạch Trà Ôn	QG208	Ngã ba sông Hậu	Ngã ba sông Măng Thít	5,0
60	Kênh Tắt Cù Lao Mây	QG209	Sông Hậu (phía Cái Côn)	Sông Hậu (phía Trà Ôn)	3,5
61	Sông Hậu	QG210	Vàm rạch Ô Môn	Ngã ba kênh Tân Châu	97,7
62	Nhánh Năng Gù - Thị Hòa	QG211	Hạ lưu rạch Năng Gù - Thị Hòa	Thượng lưu rạch Năng Gù - Thị Hòa	16,0
63	Nhánh cù lao Ông Hổ	QG212	Hạ lưu cù lao Ông Hổ	Thượng lưu cù lao Ông Hổ	10,8
64	Nhánh phải cù lao Thốt Nốt	QG213	Hạ lưu cù lao Thốt Nốt	Thượng lưu cù lao Thốt Nốt	21,8
65	Sông Châu Đốc	QG214	Ngã ba kênh Vĩnh Tế	Ngã ba sông Hậu	1,5
66	Kênh Vĩnh Tế	QG215	Bến Đá	Ngã ba sông Châu Đốc	8,5
67	Kênh Tri Tôn Hậu Giang	QG216	Ngã ba sông Hậu	Ngã ba kênh Rạch Giá Hà Tiên	57,5
68	Kênh Ba Thê	QG217	Ngã ba kênh Rạch Giá Hà Tiên	Ngã ba sông Hậu	57,0
69	Kênh Mặc Cần Dưng	QG218	Ngã ba kênh Tám Ngàn	Ngã ba kênh Ba Thê	12,5
70	Kênh Tám Ngàn	QG219	Ngã ba kênh Rạch Giá Hà Tiên	Ngã ba kênh Mạc Cần Dưng	36,0
71	Kênh Rạch Giá Long Xuyên	QG220	Kênh Ông Hiển Tà Niên	Ngã ba sông Hậu	64,0
72	Kênh Rạch Sỏi Hậu Giang	QG221	Ngã ba kênh Ông Hiển Tà Niên	Ngã ba sông Hậu	59,0
73	Kênh Ông Hiển Tà Niên	QG222	Kênh Rạch Sỏi - Hậu Giang	Ngã ba sông Cái Bé	5,2
74	Kênh Rạch Giá Hà Tiên	QG223	Ngã ba kênh rạch Giá Long Xuyên	Đầm Hà Tiên (Hạ lưu cầu Đông Hồ 100m)	80,8

STT	Đường thuỷ nội địa trên sông, kênh	Ký hiệu	Phạm vi		Chiều dài (km)
			Từ	Đến	
75	Kênh Vành Đai - Rạch Giá	QG224	Kênh Rạch Giá Hà Tiên	Kênh Rạch Sỏi Hậu Giang	8,0
76	Kênh Ba Hòn	QG225	Cống Ba Hòn	Ngã ba kênh Rạch Giá Hà Tiên	5,0
77	Rạch Cần Thơ	QG226	Ngã ba kênh Xà No	Ngã ba sông Hậu	16,0
78	Kênh Xà No	QG227	Ngã ba rạch Cái Nhứt	Ngã ba rạch Cần Thơ	39,5
79	Rạch Cái Nhứt	QG228	Ngã ba rạch Cái Tư	Ngã ba kênh Xà No	3,0
80	Rạch Cái Tư	QG229	Ngã ba sông Cái Lớn	Ngã ba rạch Cái Nhứt	12,5
81	Kênh Tắt Cây Trâm	QG230	Ngã ba rạch Cái Tàu	Ngã ba sông Cái Lớn	5,0
82	Rạch Ngã Ba Đình	QG231	Ngã ba kênh sông Trẹm Cạnh Đền	Ngã ba rạch Cái Tàu	11,5
83	Kênh sông Trẹm Cạnh Đền	QG232	Ngã ba kênh sông Trẹm	Ngã ba rạch Ngã Ba Đình	33,5
84	Rạch Ô Môn	QG233	Ngã ba kênh Thị Đội	Ngã ba sông Hậu	15,2
85	Kênh Thị Đội Ô Môn	QG234	Ngã ba kênh Thốt Nốt	Ngã ba rạch Ô Môn	27,5
86	Kênh Thốt Nốt	QG235	Ngã ba sông Cái Bé	Ngã ba kênh Thị Đội Ô Môn	4,8
87	Sông Cái Bé	QG236	Rạch Khe Luông	Ngã ba kênh Thốt Nốt	54,0
88	Rạch Cái Tàu	QG237	Ngã ba sông Cái Lớn	Ngã ba kênh Tắt Cây Trâm - rạch Ngã Ba Đình	15,2
89	Rạch Khe Luông	QG238	Ngã ba sông Cái Lớn	Ngã ba sông Cái Bé	1,5
90	Sông Cái Lớn	QG239	Cửa Cái Lớn	Ngã ba Tắt Cây Trâm	56,0
91	Kênh Tắt Cậu	QG240	Ngã ba sông Cái Bé	Ngã ba sông Cái Lớn	1,5
92	Rạch Cái Côn	QG241	Ngã bảy Phụng Hiệp	Ngã ba sông Hậu	16,5
93	Kênh Quản Lộ Phụng Hiệp	QG242	Cà Mau	Ngã bảy Phụng Hiệp	105,0
94	Kênh Tân Bằng Cán Gáo	QG243	Ngã ba sông Cái Lớn	Ngã ba sông Trèm Trẹm	40,0
95	Sông Trèm Trẹm	QG244	Sông Ông Đốc	Kênh Tân Bằng Cán Gáo	41,3
96	Sông Ông Đốc	QG245	Cửa Ông Đốc	Ngã ba sông Trèm Trẹm	49,5

STT	Đường thuỷ nội địa trên sông, kênh	Ký hiệu	Phạm vi		Chiều dài (km)
			Từ	Đến	
97	Sông Tắt Thủ	QG246	Ngã ba sông Gành Hào	Ngã ba sông Ông Đốc	4,5
98	Sông Gành Hào	QG247	Phao số 0 Gành Hào	Ngã ba sông Tắt Thủ	62,5
99	Rạch Đại Ngải	QG248	Ngã ba sông Hậu	Ngã ba kênh Phú Hữu Bãi Xàu	4,5
100	Kênh Phú Hữu Bãi Xàu	QG249	Ngã ba rạch Thạnh Lợi	Ngã ba rạch Đại Ngải	15,5
101	Rạch Thạnh Lợi	QG250	Rạch Ba Xuyên Dừa Tho	Ngã ba kênh Phú Hữu Bãi Xàu	3,9
102	Rạch Ba Xuyên Dừa Tho	QG251	Sông Cổ Cò	Rạch Thạnh Lợi	7,6
103	Sông Cổ Cò	QG252	Ngã ba kênh Bạc Liêu Vàm Lẻo	Rạch Ba Xuyên Dừa Tho	29,3
104	Kênh Bạc Liêu - Vàm Lẻo	QG253	Ngã ba kênh Bạc Liêu Cà Mau	Ngã ba sông Cổ Cò	18,0
105	Kênh Bạc Liêu Cà Mau	QG254	Ngã ba sông Gành Hào	Ngã ba kênh Bạc Liêu Vàm Lẻo	67,0
106	Kênh Lương Thế Trân	QG255	Ngã ba sông Gành Hào	Ngã ba sông Ông Đốc	10,0
107	Kênh Bảy Hạp Gành Hào	QG256	Ngã ba sông Bảy Hạp	Ngã ba sông Gành Hào	9,0
108	Sông Bảy Hạp	QG257	Ngã ba kệnh Năm Căn Bảy Hạp	Ngã ba kênh Bảy Hạp Gành Hào	25,0
109	Kênh Tắt Năm Căn	QG258	Năm Căn	Ngã ba sông Bảy Hạp	11,5
110	Kênh Hộ Phòng Gành Hào	QG259	Ngã ba kênh Gành Hào	Hộ Phòng	18,0
111	Kênh Tắc Vân	QG260	Sông Gành Hào	Kênh Bạc Liêu Cà Mau	9,4
112	Kênh Cái Nháp	QG261	Ngã ba sông Cửa Lớn	Ngã ba sông Bảy Hạp	11,0
	Tổng cộng				**6.694,5**

2. Ký hiệu ghi trên báo hiệu tuyến đường thuỷ nội địa địa phương

TT	Tên địa phương	Ký hiệu	TT	Tên địa phương	Ký hiệu
1	An Giang	AG	33	Kiên Giang	KG
2	Bạc Liêu	BL	34	Lạng Sơn	LS
3	Bắc Cạn	BC	35	Lai Châu	LC
4	Bắc Giang	BG	36	Lâm Đồng	LĐ
5	Bắc Ninh	BN	37	Lào Cai	LK
6	Bà Rịa - Vũng Tàu	BV	38	Kon Tum	KT
7	Bến Tre	BTr	39	Long An	LA
8	Bình Dương	BD	40	Nam Định	NĐ
9	Bình Định	BĐ	41	Nghệ An	NA
10	Bình Thuận	BTh	42	Ninh Bình	NB
11	Bình Phước	BP	43	Ninh Thuận	NT
12	Cà Mau	CM	44	Phú Thọ	PT
13	Cần Thơ	CT	45	Phú Yên	PY
14	Cao Bằng	CB	46	Quảng Bình	QB
15	Đà Nẵng	ĐNa	47	Quảng Nam	QNa
16	Đắc Lắc	ĐL	48	Quảng Ngãi	QNg
17	Đắc Nông	ĐNô	49	Quảng Ninh	QN
18	Điện Biên	ĐB	50	Quảng Trị	QT
19	Đồng Nai	ĐN	51	Sóc Trăng	ST
20	Đồng Tháp	ĐT	52	Sơn La	SL
21	Gia Lai	GL	53	Tây Ninh	TN
22	Hà Giang	HG	54	Thái Bình	TB
23	Hà Nam	HNa	55	Thái Nguyên	TNg
24	Hà Nội	HN	56	Thanh Hoá	TH
25	Hà Tĩnh	HT	57	Thừa Thiên Huế	TTH
26	Hải Dương	HD	58	Tiền Giang	TG
27	Hải Phòng	HP	59	Trà Vinh	TV
28	Hậu Giang	HGi	60	Tuyên Quang	TQ
29	Hoà Bình	HB	61	Vĩnh Long	VL
30	TP. Hồ Chí Minh	SG	62	Vĩnh Phúc	VP
31	Hưng Yên	HY	63	Yên Bái	YB
32	Khánh Hoà	KH			

3. Ký hiệu ghi trên báo hiệu tuyến đường thuỷ nội địa chuyên dùng

- Hệ thống đường thuỷ nội địa chuyên dùng nối với đường thuỷ nội địa quốc gia; đường thuỷ nội địa chuyên dùng đi qua 2 tỉnh trở lên hoặc đường thuỷ nội địa chuyên dùng nối đường thuỷ nội địa quốc gia với đường thuỷ nội địa địa phương được quy định như sau: CDQGX

Trong đó :

+ CD: là ký hiệu viết tắt của hệ thống đường thuỷ nội địa chuyên dùng

+ QG: là ký hiệu viết tắt của hệ thống đường thuỷ nội địa quốc gia

+ X: số hiệu tuyến đường thuỷ nội địa quốc gia được quy định tại khoản 1 Phụ lục này.

Ví dụ : Hệ thống đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa quốc gia (luồng Vịnh Hạ Long), theo quy định tại khoản 1 Phụ lục này luồng Vịnh Hạ Long có ký hiệu là QG062; mã hiệu đường thuỷ nội địa chuyên dùng được viết trên báo hiệu là: CDQG062

- Hệ thống đường thuỷ nội địa chuyên dùng nối với đường thuỷ nội địa địa phương được quy định như sau: CDYX

Trong đó:

+ CD: là ký hiệu viết tắt của hệ thống đường thuỷ nội địa chuyên dùng.

+ Y: là ký hiệu viết tắt của hệ thống đường thuỷ nội địa địa phương theo khoản 2 phụ lục này

+ X : là số hiệu đường thuỷ nội địa địa phương do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định.

Ví dụ : Hệ thống đường thuỷ nội địa chuyên dùng nối với đường thuỷ nội địa của thành phố Hồ Chí Minh, trong đó đường thuỷ nội địa chuyên dùng nối với đường thuỷ nội địa thành phố Hồ Chí Minh có số hiệu 002; mã hiệu đường thủy nội địa chuyên dùng được viết như sau: CDSG002.

Phụ lục II

Mẫu biển báo hiệu kilômét-địa danh trên đường thủy nội địa

(Kèm theo Thông tư số 35 /2012/TT-BGTVT ngày 6 tháng 9 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

Hình dáng	Kích thước	Loại sông (cm)			
		Đặc biệt	1	2	3
Báo hiệu kilômét-địa danh trên đường thuỷ nội địa 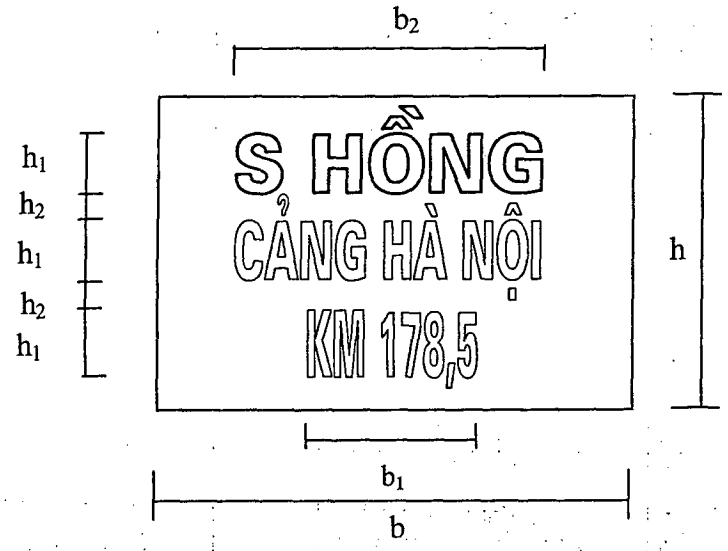 	h h1 h2 b b1 b2	140 26 14 200 100 170			

Phụ lục III

Mẫu ghi ký hiệu, số thứ tự trên báo hiệu

(Kèm theo Thông tư số 35/2012/TT-BGTVT ngày 06 tháng 9 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

1. Kích thước chữ và số :

- Chiều cao chữ và số: 5,0cm
- Chiều rộng của chữ, số: 3,0cm
- Chiều rộng nét chữ, số: 1,0cm
- Khoảng cách giữa các dòng : 2,5cm

2. Mẫu ghi ký hiệu, số thứ tự trên báo hiệu

a) Báo hiệu bờ

QG009 B002	AG003 B005	CDSG002 B006

b) Báo hiệu dưới nước (phao)

QG009 P005	AG003 P010	CDSG002 P011

c) Báo hiệu cầu

QG009 C015	AG003 C017	CDSG002 C016

d) Biển phụ gắn ở báo hiệu cầu

STT	Hình dáng	Kích thước	Loại sông (cm)			
			đặc biệt	1	2	3
1	Đánh dấu khoang thông thuyền 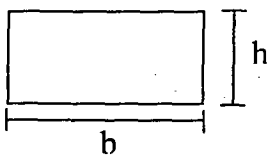 	h b	Theo tính toán	60 180	50 150	40 120
2	Chỉ được phép đi qua giữa hai biển báo hiệu, . 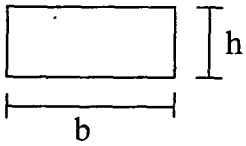 	h b	Theo tính toán	60 90	50 75	40 60